

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

Tel: (031) 387 0577

Fax: (031) 387 0576

Mục lục	Trang
Báo cáo kết quả công tác soát xét	1
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	6 - 15

Số: /BCKT-AISHN

BÁO CÁO

Kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng tại ngày 30/6/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2010

Giám đốc

Kiểm toán viên

Đào Tiến Đạt

Chứng chỉ số: Đ0078/KTV

Vũ Khắc Chuyển

Chứng chỉ số: 0160/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2010 đồng	01/01/2010 đồng
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.851.870.146	14.325.856.461
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.964.349.112	2.210.557.297
1. Tiền	111	V.1	964.349.112	210.557.297
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	2.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu	130		6.706.384.455	8.076.812.482
1. Phải thu khách hàng	131		3.662.390.996	4.048.701.000
2. Trả trước cho người bán	132		2.719.634.570	3.828.062.558
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	324.358.889	200.048.924
IV. Hàng tồn kho	140		1.958.998.456	4.035.427.023
1. Hàng tồn kho	141	V.4	1.958.998.456	4.035.427.023
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		222.138.123	3.059.659
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60.174.060	3.059.659
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		161.964.063	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.520.776.702	12.214.964.369
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		11.376.270.466	12.061.404.828
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	11.376.270.466	12.061.404.828
<i>Nguyên giá</i>	222		18.858.047.223	18.858.047.223
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(7.481.776.757)	(6.796.642.395)
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		144.506.236	153.559.541
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	144.506.236	153.559.541
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		22.372.646.848	26.540.820.830

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2010	01/01/2010
			đồng	đồng
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.374.098.611	11.576.815.563
I. Nợ ngắn hạn	310		5.693.791.224	8.998.232.694
2. Phải trả người bán	312		662.689.735	914.609.809
3. Người mua trả tiền trước	313		3.676.565.868	5.007.482.068
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	137.436.684	395.669.166
5. Phải trả người lao động	315		30.384.463	34.933.220
6. Chi phí phải trả	316	V.17	447.992.811	2.039.414.834
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	733.536.790	474.976.228
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.184.873	131.147.369
II. Nợ dài hạn	330		2.680.307.387	2.578.582.869
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.680.307.387	2.578.582.869
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.998.548.237	14.964.005.267
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	13.998.548.237	14.964.005.267
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.820.000.000	10.820.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.705.242.440	2.705.242.440
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		54.755.669	54.755.669
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		281.527.658	281.527.658
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		137.022.470	1.102.479.500
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		22.372.646.848	26.540.820.830

Hải Phòng, ngày 07 tháng 7 năm 2010

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Bích Phượng

Trương Trọng Tín

Trần Duy Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II Năm nay

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay đồng	Năm trước đồng	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	641.803.013	4.075.353.013	7.077.908.751	9.215.235.895
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		641.803.013	4.075.353.013	7.077.908.751	9.215.235.895
Giá vốn hàng bán	11	VI.27	393.813.446	3.694.804.996	6.417.618.522	8.129.122.782
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		247.989.567	380.548.017	660.290.229	1.086.113.113
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	4.821.302	22.523.342	27.471.442	56.509.767
Chi phí hoạt động tài chính	22		0	0	0	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	
Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		251.460.772	219.990.041	532.371.044	465.972.801
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.350.097	183.081.318	155.390.627	676.650.079
Thu nhập khác	31		0	0	0	0
Chi phí khác	32		0	0	0	0
Lợi nhuận khác	40		0	0	0	0
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.350.097	183.081.318	155.390.627	676.650.079
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	337.524	32.039.231	38.847.657	118.413.764
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.012.573	151.042.087	116.542.970	558.236.315
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.35		0,94	139,60	107,71	515,93

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 07 tháng 7 Năm 2010

Giám đốc

Đỗ Bích Phượng

Trương Trọng Tín

Trần Duy Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm nay

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay đồng	Năm trước đồng
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	6.952.990.400	9.941.213.767
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(4.754.318.990)	(9.909.381.298)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(391.519.391)	(375.286.308)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(183.222.440)	(252.528.809)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	168.871.233	137.199.165
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(856.068.130)	(1.727.065.745)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	936.732.682	(2.185.849.228)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(145.589.727)	(5.000.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	7.000.000.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	44.344.860	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(101.244.867)	2.000.000.000
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	(100.000.000)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.081.696.000)	(540.848.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.081.696.000)	(640.848.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(246.208.185)	(826.697.228)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.210.557.297	2.358.155.231
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.964.349.112	1.531.458.003

Hải Phòng, ngày 07 tháng 7 Năm 2010

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Bích Phượng

Trương Trọng Tín

Trần Duy Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng (dưới đây viết tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 876/QĐ-UB ngày 28/5/1999 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc chuyển Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp trực thuộc Công ty Xây dựng và Phát triển Cơ sở hạ tầng thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 055555 đăng ký lần đầu ngày 02/6/1999, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 25/3/2003, thay đổi lần thứ hai ngày 03/3/2008, thay đổi lần thứ ba ngày 11/12/2008 và thay đổi lần thứ tư ngày 03/12/2009.

Trụ sở Công ty đặt tại Khu điều hành cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty: **10.820.000.000** đồng (*Mười tỷ, tám trăm hai mươi triệu đồng chẵn*).

Trong đó:

- Vốn góp của Nhà nước: 976.320.000 đồng (*Chín trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng chẵn*), chiếm tỷ lệ 9,023% vốn điều lệ.
- Vốn góp của cổ đông: 9.843.680.000 đồng (*Chín tỷ tám trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đồng chẵn*), chiếm tỷ lệ 90,977% vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn: Hỗn hợp.

2- Lĩnh vực kinh doanh chính

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng; kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng.

3- Ngành nghề kinh doanh

Ngành, nghề kinh doanh Công ty đã đăng ký và được cấp phép bao gồm:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, lắp máy, điện nước;
- Xây dựng và cải tạo lưới điện cao thế, hạ thế đến cấp điện áp 35KV;
- Kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng. Kinh doanh cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, khu chế xuất;
- Kinh doanh vật liệu, máy và thiết bị xây dựng, bất động sản, vật tư, nguyên liệu để làm xà phòng, hàng tiêu dùng, hóa mỹ phẩm, công nghệ phẩm, nông sản; khai thác vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, gia công cơ khí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đồng).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các Ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các Ngân hàng.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày Công ty đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi thành đồng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được phản ánh trong Báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc “ Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm: chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản chi phí phải trả nhà thầu phụ của các hợp đồng đã ghi nhận doanh thu nhưng Công ty chưa thực hiện việc quyết toán đối với các nhà thầu phụ này.

Cơ sở ghi nhận các khoản trích trước dựa vào khối lượng công việc tương ứng đã được ghi nhận doanh thu trong kỳ và đơn giá giao khoán trong các hợp đồng giao khoán nội bộ liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được ghi nhận khi công việc đã hoàn thành, được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá.

Doanh thu hoạt động cho thuê nhà xưởng được xác định căn cứ trên hóa đơn GTGT và phân bổ cho từng tháng theo hợp đồng cho thuê đã ký.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, kế toán lập hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu được ghi nhận theo giá bán chưa có thuế GTGT.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 25%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	30/6/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Tiền mặt tại quỹ	292.778.015	16.968.966
Tiền gửi ngân hàng	671.571.097	193.588.331
Cộng	964.349.112	210.557.297

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Lãi vay phải thu Ông Trần Duy Hải	29.008.753	29.008.753
Lãi tiền gửi ngân hàng	0	17.708.333
Chi phí hoạt động cho nhà máy gạch (*)	295.350.136	153.331.838
Cộng	324.358.889	200.048.924

(*) Chi phí hoạt động cho nhà máy gạch là chi phí Công ty đang đầu tư theo kế hoạch góp vốn thành lập công ty Cổ phần Phát triển vật liệu xây dựng (giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103042953 ngày 21/12/2009). Vốn cam kết góp vào công ty Cổ phần Phát triển vật liệu xây dựng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 6.000.000.000 đồng chiếm 40% vốn Điều lệ. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 30/6/2010, chi phí hoạt động nhà máy gạch chưa được chuyển giao sang cho công ty Cổ phần Phát triển vật liệu xây dựng.

4. Hàng tồn kho

	30/6/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Công cụ, dụng cụ	0	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.958.998.456	4.035.427.023
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.958.998.456	4.035.427.023

8. Tình hình tăng; giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	15.253.486.440	2.378.371.660	1.097.168.992	129.020.131	18.858.047.223
Tại ngày 30/6/2010	15.253.486.440	2.378.371.660	1.097.168.992	129.020.131	18.858.047.223
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2010	4.914.405.251	1.003.761.587	753.139.778	125.335.778	6.796.642.395
Khấu hao trong năm	506.556.437	125.608.910	50.758.410	2.210.605	685.134.362
Tại ngày 30/6/2010	5.420.961.688	1.129.370.497	803.898.188	127.546.383	7.481.776.757
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2010	10.339.081.189	1.374.610.073	344.029.214	3.684.353	12.061.404.828
Tại ngày 30/6/2010	9.832.524.752	1.249.001.163	293.270.804	1.473.748	11.376.270.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 776.759.396 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	9.116.590	12.782.601
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	135.389.646	140.776.940
Cộng	144.506.236	153.559.541

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Thuế giá trị gia tăng	137.436.684	212.446.726
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	183.222.440
Cộng	137.436.684	395.669.166

17. Chi phí phải trả

	30/6/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Trích trước chi phí công trình	447.992.811	2.039.414.834
<i>Công trình Điện nhà máy thép Cửa Long</i>	<i>123.144.710</i>	<i>123.144.710</i>
<i>Công trình Hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Liên, Vĩnh Bảo</i>	<i>324.848.101</i>	<i>0</i>
<i>Công trình Bệnh viện đa khoa Hưng Hà, Thái Bình</i>	<i>0</i>	<i>1.916.270.124</i>
Cộng	447.992.811	2.039.414.834

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Các khoản phải trả, phải nộp khác	733.536.790	474.976.228
Cộng	733.536.790	474.976.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu Quý I năm 2010	10.820.000.000	2.705.242.440	54.755.669	281.527.658	1.102.479.500	14.964.005.267
Lãi trong Quý I	0	0	0	0	115.530.397	115.530.397
Giảm khác	0	0	0		1.082.000.000	1.082.000.000
Số dư cuối Quý I năm 2010, số dư đầu Quý II năm 2010	10.820.000.000	2.705.242.440	54.755.669	281.527.658	136.009.897	13.997.535.664
Lãi trong Quý II	0	0	0	0	1.012.573	1.012.573
Số dư cuối Quý II năm 2010	10.820.000.000	2.705.242.440	54.755.669	281.527.658	137.022.470	13.998.548.237

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Vốn góp của Nhà nước	976.320.000	976.320.000
Vốn góp của các đối tượng khác	9.843.680.000	9.843.680.000
Cộng	10.820.000.000	10.820.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.820.000.000	10.820.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	10.820.000.000	5.410.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	5.410.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	10.820.000.000	10.820.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	1.082.000.000	1.213.380.200

d. Cổ tức

Kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2010, dự kiến mức cổ tức là 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***đ. Cổ phiếu**

	30/6/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.082.000	1.082.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.082.000	1.082.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.082.000	1.082.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.082.000	1.082.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.082.000	1.082.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.***e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	30/6/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Quỹ đầu tư phát triển:	54.755.669	54.755.669
Quỹ dự phòng tài chính:	281.527.658	281.527.658

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**25. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng	đồng	đồng
Doanh thu hợp đồng xây dựng	24.590.000	3.461.776.363	5.847.119.088	7.988.082.595
Doanh thu cung cấp dịch vụ	617.213.013	613.576.650	1.230.789.663	1.227.153.300
Cộng	641.803.013	4.075.353.013	7.077.908.751	9.215.235.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***27. Giá vốn hàng bán**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay đồng	Năm trước đồng	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn hợp đồng xây dựng	20.941.558	3.326.543.458	5.676.682.946	7.391.771.556
Giá vốn cung cấp dịch vụ	372.871.888	368.261.538	740.935.576	737.351.226
Cộng	393.813.446	3.694.804.996	6.417.618.522	8.129.122.782

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay đồng	Năm trước đồng	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.821.302	22.523.342	27.471.442	56.509.767
Cộng	4.821.302	22.523.342	27.471.442	56.509.767

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay đồng	Năm trước đồng	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.350.097	183.081.318	155.390.627	676.650.079
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	0	0	0	0
Tổng lợi nhuận tính thuế	1.350.097	183.081.318	155.390.627	676.650.079
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	337.524	32.039.231	38.847.657	118.413.764
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	337.524	32.039.231	38.847.657	118.413.764

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nguyên vật liệu	3.193.493.467	5.769.786.650
Chi phí nhân công	1.578.118.534	729.101.139
Chi phí khấu hao TSCĐ	685.134.362	739.357.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	747.388.957	602.293.277
Chi phí khác bằng tiền	255.088.900	225.068.190
Cộng	6.459.224.220	8.065.606.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay đồng	Năm trước đồng	Năm nay đồng	Năm trước đồng
LN kế toán sau thuế TNDN	1.012.573	151.042.087	116.542.970	558.236.315
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.012.573	151.042.087	116.542.970	558.236.315
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.082.000	1.082.000	1.082.000	1.082.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0,94	139,60	107,71	515,93

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010.

5- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2010 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC); Số liệu so sánh kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng đã được soát xét.

6. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục

Hải Phòng, ngày 07 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Giám đốc****Đỗ Bích Phượng****Trương Trọng Tín****Trần Duy Hải**